



Nhon Trach, ngày.....tháng ..... năm 2026.

### BIÊN BẢN

Về việc niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

Hôm nay, vào lúc: .....giờ ..... phút, ngày.....tháng.....năm 2026

Tại: UBND xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

#### Chúng tôi gồm có:

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| 1. Ông: Đào Minh Tâm       | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Nhơn Trạch. |
| 2. Ông: Nguyễn Huy Sang    | Chức vụ: Phó CT.UBMTTQ xã Nhơn Trạch.     |
| 3. Ông: Nguyễn Thị Yên Nhi | Chức vụ: CV Phòng kinh tế xã Nhơn Trạch.  |
| 4. Ông: Lưu Văn Toàn       | Chức vụ: CV TTPTQĐ tỉnh - CN Nhơn Trạch.  |
| 5. Ông: Nguyễn Tấn Được    | Ban áp Phước Kiển, xã Nhơn Trạch.         |
| 6. Ông: Tăng Văn Thạnh     | Ban áp Đất mới, xã Nhơn Trạch.            |

#### Nội dung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Thực hiện theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với các cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai.

Căn cứ Văn bản số 1379/HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá xã Nhơn Trạch về việc thẩm định giá đất cụ thể để bồi thường dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51.

Để đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong công tác thu hồi đất của dự án. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Nhơn Trạch phối hợp cùng các ngành và UBND xã Nhơn Trạch, tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của các hộ dân thuộc dự án nâng cấp và mở rộng đường Tôn Đức Thắng (25B cũ) đoạn từ Trung tâm xã Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51 trên bảng thông tin của UBND xã Nhơn Trạch và bản thông tin sinh hoạt chung tại trụ sở ban ấp, có sự chứng kiến của ban ngành đoàn thể UBND xã Nhơn Trạch và ban ấp nơi có đất thu hồi, đồng thời UBND xã Nhơn Trạch đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã trong thời gian 10 ngày theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (đính kèm phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các biểu mẫu).

Biên bản kết thúc vào lúc ..... giờ ..... phút, cùng ngày đã thông qua cho các thành viên nêu trên và thống nhất ký tên, biên bản được lập thành ..... bản.

**TM.UBMTTQ VN XÃ NHƠN TRẠCH**

**TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**

*Nguyễn Huy Sơn*

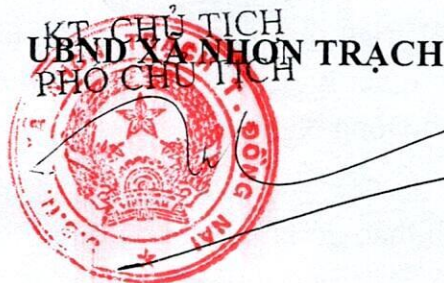
*Minh Văn Tâm*

**P. KINH TẾ XÃ NHƠN TRẠCH**

**BAN ÁP NƠI CÓ ĐẤT THU HỒI**

*Nguyễn Thị Yến Nhi*

*Tùng Văn Thành*



**Đào Minh Tâm**



Nhon Trach, ngày tháng năm 2026

## PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp đường  
25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51,  
xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.  
(Phương án dùng để Niêm yết)

### I/ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc Quyết định chủ trương Đầu tư một số dự án Nhóm B, Nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch;

Căn cứ Công Văn số 3690/UBND-KTN ngày 12/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công Văn số 3887/UBND-KTNS ngày 16/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý giá đất để tính tiền bồi thường về đất và áp dụng chính sách hỗ trợ liên quan đến bảng giá đất khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch;

## **II/ TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:**

### **1. Tổng quan dự án:**

- Tổng diện tích toàn tuyến: 85,5 ha
- Đã hoàn thành công tác bồi thường: 69,3 ha, còn lại 16,2 ha (*trong đó có 8,6 ha đất công*) đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường.
- Chiều dài đoạn tuyến đang thực hiện khoảng: 10 km
- Tổng số hộ khoảng: 232 trường hợp (trong đó 214 hộ có đất và 18 hộ có tài sản).

### **2. Tổng diện tích thu hồi Đợt 5: 7.696,2 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

- Đất ở : 836,7 m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây lâu năm : 5.231,5 m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây hàng năm : 648,3 m<sup>2</sup>
- Đất trồng lúa : 979,7 m<sup>2</sup>

### **3. Tổng số người có đất thu hồi:**

- Tổng số: 32 trường hợp.

Trong đó:

- 23 trường hợp có đất thu hồi.
- 09 trường hợp tài sản trên đất.

## **III/ CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

### **1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **2/ Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng:**

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:**

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:**

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **5/ Phương án tái định cư:**

#### **- Tổng 32 trường hợp trong đó:**

- 17 trường hợp không đủ điều kiện bố trí tái định cư; 03 trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư (theo Thông báo số 168/TB-UBND ngày 12/03/2026; 12 trường hợp chưa xét tái định cư) (Đính kèm danh sách chi tiết từng hộ xét tái định cư)

#### **IV/ GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ :**

**1. Giá trị bồi thường: 43.333.599.000 đồng**

*Trong đó:*

a. Bồi thường đất:	28.976.767.000 đồng
b. Nhà, VKT:	13.843.623.000 đồng
c. Cây trồng:	41.903.000 đồng
d. Nuôi trồng thủy sản:	0 đồng
e. Tài sản khác:	59.306.000 đồng
f. Thưởng di dời:	412.000.000 đồng
g. Hỗ trợ các loại:	0 đồng

**2. Chi phí hoạt động bồi thường (1) x 3.5%: 1.516.676.000 đồng**

*Trong đó:*

<b>2.1. Chi phí UBND xã (2) x 15 %:</b>	227.501.000 đồng
<b>2.2. Chi phí TTPTQĐ (2) x 85 %:</b>	1.289.175.000 đồng

**3. Tổng giá trị bồi thường (1+2): 44.850.275.000 đồng**

*(Bốn mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Nhơn Trạch;
- Ban giám đốc;
- Tổ BT, Nhóm NV 1;
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**  
**DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH**  
Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng
			DT đất nông nghiệp		DT đất nông nghiệp				DT đất chưa sử dụng						
			Tổng số	Đất ở tại thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa							
1	xã Nhơn Trạch 169/23 Chu Văn An, Kp. 08, P. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	7.696,2	836,7	6.859,5	5.231,5	648,3	979,7	28.976.767.000	41.903.000	59.306.000	0	412.000.000	42.637.452.000		
2	Phạm Thị Thanh Quý	66,2		66,2	1.671			3.781.473.000	6.202.000			20.000.000	3.807.675.000		
3	Nguyễn Minh Tuấn (ĐSH); Thái Văn Thành (ĐSH)	492,3		492,3	492,3			1.114.075.000	794.000	830.000		20.000.000	1.947.659.000		
4	Đỗ Thị Thanh Trúc	761		761	761		761	1.917.720.000				20.000.000	1.937.720.000		
5	Nguyễn Thị Quế (ĐSH); Đặng Thị Mỹ Hương; Nguyễn Hữu Sơn	218,7		218,7	218,7		218,7	551.124.000				20.000.000	571.124.000		
6	Nguyễn Hữu Sơn (TSTD ĐSH) Nguyễn Thị Quế, Đặng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Hữu Sơn												164.372.000		
7	Nguyễn Thị Quế (TSTD ĐSH) Nguyễn Thị Quế, Đặng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Hữu Sơn												773.002.000		





Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )					Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường đi đời	Tổng cộng	
			DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp										DT đất chưa sử dụng
			Tổng số	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm								
22	Võ Thị Phương Hồng	ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	93	93	93				2.752.000			20.000.000	2.374.182.000		
23	Nguyễn Văn Thanh	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	14,9		14,9			14,9		3.674.000		8.000.000	61.542.000		
24	Phạm Minh Hòa	30 Trần Văn Sắc, P.Thảo Điện, TpHCM	488,4		488,4		488,4			1.508.000		20.000.000	1.126.757.000		
25	Nguyễn Văn Kiệt (Cấp giấy) - Nguyễn Anh Việt (Sử dụng)	150 Hồ Bá Kiện, P 15, Q10, TpHCM	807		807		807			8.290.000		20.000.000	1.854.531.000		
26	Đỗ Thị Em (người sử dụng đất) - Trần Thị Thu Hoàng (người nhận Thừa kế)	Tổ 16 ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	140,1	140,1	140,1							20.000.000	2.499.141.000		
27	Lê Thị Hồng	ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	365,4	300	300	65,4	65,4			4.536.000		20.000.000	5.553.079.000		
28	Đỗ Lê Anh Vũ (T's trên đất bà Lê Thị Hồng)	ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai								1.508.000			357.049.000		
29	Ninh Viết Năm	ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	134,7		134,7				4.009.000	698.000		20.000.000	744.567.000		
30	Trần Văn Đức	ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	69,3		69,3			69,3		674.000		12.000.000	189.172.000		
												0	696.147.000		
31	Đào Thị Ngân (TSTD Đào Văn Mát và Nguyễn Thị Nữ)	ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai								348.037.000			348.037.000		
32	Đào Thị Kim (Thanh (TSTD Đào Văn Mát và Nguyễn Thị Nữ)	ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai								348.110.000			348.110.000		
													43.333.599.000		
													1.516.676.000		
<b>1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:</b>			<b>7.696,2</b>	<b>836,7</b>	<b>836,7</b>	<b>6.859,5</b>	<b>5.231,5</b>	<b>6.483,3</b>	<b>979,7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.333.599.000</b>		
<b>2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%</b>													<b>1.516.676.000</b>		
<b>Trong đó:</b>															
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TDC của TTPTQD (85%) (85%)															
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TDC của UBND xã (15%) (15%)															
<b>Tổng cộng (1+2):</b>															
1.289.175.000															
227.501.000															
<b>44.850.275.000</b>															

Bảng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi triệu, hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng

**BẢNG TÓNG HỢP THU HỒI ĐẤT (ĐỢT NIÊM YẾT LẦN 4)**  
Địa chỉ: Nhơn Trạch  
(kèm theo Phương án số...../PA-TTPTQD ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số MA TT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )			Diện tích đất trồng lúa	Vị trí	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Ghi chú
					Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại nông thôn	Đất trồng cây lâu năm			Đất trồng rừng	Bồi thường về đất			
1	Phạm Thị Nụ	38	153	25661,4	836,7	6233,2	836,7	836,7	6859,5	5231,5	648,3	979,7	0	28.976.767.000	Đã cấp GCNQSDĐ (số GCNQSDĐ, số TD SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
2	Phạm Thị Thanh Quý	38	128	10.091	-	66,2	-	66,2	66,2	88	-	-	2.263.000	3.781.473.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSDĐ đất số BY 523771, cấp ngày 18/3/2015	
3	Nguyễn Minh Tuấn (ĐSHĐ); Thái Văn Thành (ĐSHĐ)	33	475	504	-	492,3	-	492,3	492,3	88	-	-	2.263.000	1.114.075.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSDĐ đất số BY 523772, cấp ngày 18/3/2015	
4	Đỗ Thị Thanh Trúc	41 (253)	142	1134,2	-	761	-	761	761	36,8	-	761	2.520.000	1.917.720.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSDĐ đất số CT 644797, cấp ngày 18/11/2019	
5	Nguyễn Thị Quế (ĐSHĐ); Đặng Thị Mỹ Hương; Nguyễn Hòa Sơn	251	98 (39)	218,7	-	218,7	-	218,7	492,3	36,8	-	-	2.520.000	551.124.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSDĐ đất số CD 727740, CD 727753, cấp ngày 13/4/2016, ĐSHĐ GGN	
6	Trần Văn Hậu	250	38 (38)	36,8	-	36,8	-	36,8	36,8	36,8	-	-	2.520.000	1.019.088.000	Đã được cấp giấy CN QSDĐ số AL 489208, cấp ngày 07/05/2008. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
7	Đào Văn Mát, Nguyễn Thị Nở	249	76 (37)	193,9	193,9	-	-	193,9	-	-	-	-	15.038.000	2.915.868.000	Đã được cấp giấy CN QSDĐ số AK 754459, cấp ngày 15/11/2007. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
8	Nguyễn Thị Thơm	247	108 (35)	237,1	50	93,9	-	93,9	93,9	93,9	-	-	2.520.000	2.36.628.000	Đã được cấp giấy CN QSDĐ số BV 019037, cấp ngày 19/09/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
9	Hành Thiện Lợi (độc lập cấp giấy) - Huỳnh Thị Quân (cơ đùng)	247	112 (09)	287,6	50	199,5	-	199,5	199,5	199,5	-	-	2.520.000	1.254.640.000	Đã được cấp giấy CN QSDĐ số G 897071, cấp ngày 07/01/1997. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
10	Nguyễn Thị Hiền	247	115 (05)	272,3	-	272,3	-	272,3	272,3	272,3	-	-	2.520.000	686.196.000	Đã được cấp giấy CN QSDĐ số AA 03118204, cấp ngày 24/6/2025 và chính lý ngày 02/08/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	
11	Cao Văn Phước	249	95	661,4	59,7	361,4	-	361,4	361,4	361,4	-	-	2.520.000	1.808.497.000	Được nhà nước công nhận QSDĐ đất số CS 8468019 cấp ngày 30/09/2019	



Số MA TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số lot	Số thửa	Diện tích thửa (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu (m <sup>2</sup> )			Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )			Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Kinh phí bồi thường hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Chức cấp	Ghi chú	
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông	Đất ở tại nông thôn	DT đất nông nghiệp							Đất trồng cây lâu năm
12 112	Lê Thị Hà	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248	92	230,8	80,4	-	-	80,4	-	-	-	-	2.520.000	202.698.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số T 2704/3 cấp ngày 13/05/2002 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
13 117	Lê Văn Trang (Người được cấp giấy) - Nguyễn Thị Hiền (người nhận CN QSD đất)	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248	112	90,4	90,4	-	-	90,4	-	-	-	-	2.520.000	227.808.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số G 8929/25 cấp ngày 08/01/1997 (tổng 922 ở 10 ở) sử dụng ổn định không tranh chấp		
14 126	Đỗ Thị A	ấp Phước Lai, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	247	96	264,3	116,1	-	-	116,1	-	-	-	-	2.520.000	532.728.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CH 235/881 cấp ngày 10/02/2017 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
15 133	Hoỳnh Thị Lợi	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	247	99	270	95,3	-	-	95,3	-	-	-	-	2.520.000		Được nhà nước công nhận QSD đất số CH 252/882 cấp ngày 16/02/2017 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
16 142	Võ Thị Phương Hồng	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	248	74	95,1	93	-	-	93	-	-	-	-	1.398.534.000	1.398.534.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AK 0711/77 cấp ngày 10/08/2007 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
17 157	Nguyễn Văn Thuận	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	249	73 (10)	239	14,9	-	-	14,9	-	-	-	-	37.548.000	37.548.000	Đã được cấp giấy CN QSD đất số AG 9535/87, cấp ngày 19/12/2006		
18 167	Phạm Minh Hòa	30 Trần Văn Sắc, P. Tân Đông, TP.HCM	38	561	488,4	488,4	-	-	488,4	-	-	-	-	1.105.249.000	1.105.249.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số O 9048/10 cấp ngày 30/09/1999 hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp		
19 168	Nguyễn Văn Ký (Cấp giấy) - Nguyễn Anh Việt (Sử dụng)	130 Hồ Bà Kiên, P.15, Q.10, TP.HCM	38	176	807	807	-	-	807	-	-	-	-	1.836.241.000	1.836.241.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số K 4538/27 cấp ngày 15/11/1997 hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp		
20 169	Đỗ Thị Em (người sử dụng đất) - Trần Thị Thu Hoàng (người nhận Thửa kế)	Tổ 16 ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	249	109	95,6	95,6	-	-	95,6	-	-	-	-	15.141.000	2.121.255.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số K 4538/27 cấp ngày 15/11/1997 hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp		
21 170	Lê Thị Hồng	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	250	57	237,7	117,6	-	-	117,6	-	-	-	-	15.038.000	4.676.298.000	Đã được cấp giấy CN QSD đất số H 0722/4, cấp ngày 26/12/2014. Đã sử dụng ổn định, không tranh chấp		
22 173	Nguyễn Việt Nam	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	247	123	134,7	134,7	-	-	134,7	-	-	-	-	2.520.000	339.444.000	Đã được cấp giấy CN QSD đất số H 0722/4, cấp ngày 26/12/2014. Đã sử dụng ổn định, không tranh chấp		
23 175	Trần Văn Đức	ấp Phước Kiếng, xã Nhôm Trach, tỉnh Đồng Nai	250	35 (10)	433,9	69,3	-	-	69,3	-	-	-	-	2.520.000	174.636.000	Đã được cấp giấy CN QSD đất số số 03399 QSD/713 QĐ/CT/ĐH, cấp ngày 21/09/2004. Đã sử dụng ổn định, không tranh chấp		

Biểu chi: Tiền mua đất, chi trả tiền bồi thường, chi trả tiền bồi thường, chi trả tiền bồi thường

Tổng cộng: 25661,4 836,7 6233,2 836,7 6859,5 5231,5 648,3 979,7 28976,767/000



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	47,08		3.489.000	80	131.410.000		không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Mái che, mái hiện 1	m <sup>2</sup>	13,65		720.000	80	7.862.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Nền gạch ceramic	m <sup>2</sup>	11,55		202.000	80	1.866.000			
			Mái che, mái hiện 2	m <sup>2</sup>	6,25		720.000	80	3.600.000			
			Mái che, mái hiện 3	m <sup>2</sup>	4,4		720.000	80	2.534.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	13,2		163.000	60	1.291.000			
			Biển Quảng cáo	Cái	1		0	100	0			
			Giếng khoan thu công Φ60 mm	mét	40		163.000	100	6.520.000			
			<b>2. Tài sản khác</b>									
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	30		10.100	100	303.000			
			Ông nước nhựa PVC	mét	25		259.800	100	6.495.000			
			<b>Tổng</b>						<b>163.381.000</b>			
			<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>									
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	46,5		6.396.000	80	237.931.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15		6.396.000	80	76.752.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	46,5		6.396.000	80	237.931.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15		6.396.000	80	76.752.000			
			Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	4,86		259.000	80	1.007.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	81,9		1.854.000	80	121.474.000			
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dầy, xây nổi	m <sup>3</sup>	3,808		553.000	80	1.685.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Giếng khoan thu công Φ60 mm	mét	40		163.000	100	6.520.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	24		163.000	60	2.347.000			
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dầy, xây nổi	m <sup>3</sup>	3,808		553.000	80	1.685.000			
			Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	3,2		259.000	60	497.000			
			<b>2. Tài sản khác</b>									
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	30		14.200	100	426.000			
			Ông nước nhựa PVC	mét	25		259.800	100	6.495.000			
			<b>Tổng</b>						<b>773.002.000</b>			
4	052	Trần Văn Hậu	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	47,163		3.489.000	100	164.552.000	Thửa đất số 38 (38, tờ 250 và thửa đất số 174	Nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD trước năm 2013

Số Mã TT	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
		Gác lửng (dễ đổ)	m2	5,174		3.489.000	20	3.610.000	(38, tờ 250 và thửa đất số 173 (38, tờ 250		
		Gác lửng (dễ đổ)	m2	7,96		3.489.000	20	5.554.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55,488		1.854.000	100	102.875.000			
		Gác lửng (dễ đổ)	m2	17,34		1.854.000	20	6.430.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	51,3		1.854.000	100	95.110.000			
		Đồng hồ điện phụ	cái	2		750.000	100	1.500.000			
		Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	45		163.000	100	7.335.000			
		Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại cơ khung	đồng/m <sup>2</sup>	10,71		221.000	100	2.367.000			
		Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	24,4		288.000	100	7.027.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,154		259.000	100	2.371.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	1,535		259.000	80	318.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	15,805		259.000	100	4.093.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,6		259.000	100	2.486.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	7,96		163.000	80	1.038.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	17,34		163.000	80	2.261.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	9,99		163.000	100	1.628.000			
								<b>410.555.000</b>			
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55		4.363.000	100	239.965.000			ONT
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	25		3.489.000	100	87.225.000			2 cái
		Hàng rào lưới B40	m <sup>2</sup>	4,5		101.000	200	909.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	16,5		259.000	100	4.274.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	15		163.000	80	1.956.000			LG
		Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	25		118.800	100	2.970.000			
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	16		10.100	100	162.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	15		7.100	100	107.000			
								<b>348.037.000</b>			
5	Đào Thị Ngân (TSTĐ Đào Văn Mắt và Nguyễn Thị Nữ)								Thửa đất số , tờ	Tại sản trên đất Đào Văn Mắt và Nguyễn Thị Nữ. Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1994, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	
6	Đào Thị Kim Thanh (TSTĐ Đào Văn Mắt và Nguyễn Thị Nữ)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	55		4.363.000	100	239.965.000	Thửa đất số , tờ	Tại sản trên đất Đào Văn Mắt và Nguyễn Thị Nữ. Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1994, xây dựng không	ONT

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	25		3.489.000	100	87.225.000		phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Hàng rào lưới B40	m <sup>2</sup>	4,5		101.000	200	909.000			2 cái
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	16,5		259.000	100	4.274.000			Trên lộ giới, XD năm 1994
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	15		163.000	80	1.956.000			
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	26		118.800	100	3.089.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	15		10.100	100	152.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	10		7.100	100	71.000			
			Đòng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			<b>Tổng</b>						<b>348.110.000</b>			
7	069	Nguyễn Thị Thơm	<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>						NaN	Thửa đất số 108 (35, tờ 247	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2008 và sửa chữa lại năm 2012, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Đòng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,5		259.000	100	2.461.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	13		259.000	80	2.694.000			Trên lộ giới
			Nền lát gạch con sấu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	16,5		288.000	80	3.802.000			Trên lộ giới
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	50		193.000	100	9.650.000			
			Di dới công sắt (tông 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000			
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	20,6		7.760.000	100	159.856.000			Tầng trệt
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	20,2		7.760.000	100	156.752.000			Tầng trệt, DT bị ảnh hưởng
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	15,25		7.760.000	100	118.340.000			Lầu 1
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	25,25		7.760.000	100	195.940.000			Lầu 1, DT bị ảnh hưởng
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	15		259.000	100	3.885.000			Nhà quán
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	30,4		6.396.000	100	194.438.000			Lầu 1 nhà quán
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	40		6.396.000	100	255.840.000			Lầu 2
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	15,25		7.760.000	100	118.340.000			Lầu 2
			Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	25,25		7.760.000	100	195.940.000			Lầu 2, DT bị ảnh hưởng
			<b>2. Tài sản khác</b>						NaN			
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	26		118.800	100	3.089.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			

Số Mã TT	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	10		10.100.000	100	101.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	15		7.100.000	100	107.000			
	<b>Tổng</b>							<b>1.423.365.000</b>			
		<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>									
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	50		3.489.000	100	174.450.000			ONT
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5,868		3.489.000	80	16.379.000			Trên lộ giới, XD năm 2001
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,252		3.489.000	100	46.236.000			CLN
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	186,242		1.854.000	100	345.293.000			
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	17,278		1.854.000	80	25.627.000			Trên lộ giới
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	21,1		1.854.000	100	39.119.000			Ảnh hưởng
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	24,38		163.000	80	3.179.000			Trên lộ giới
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	12,24		163.000	80	1.596.000			Trên lộ giới
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
		Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100	750.000			
		Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	40		193.000	100	7.720.000			
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	25,44		259.000	80	5.271.000			Trên lộ giới
		Mái che, mái hiện	m <sup>2</sup>	6,48		259.000	80	1.343.000			Trên lộ giới
		<b>2. Tài sản khác</b>									
		Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	10,5		118.800	100	1.247.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	20		7.100	100	142.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	25		10.100	100	253.000			
		Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			
	<b>Tổng</b>							<b>670.389.000</b>			
8	071	Huyện Thị Lộ (được cấp giấy) - Huyện Thị Quán (sử dụng)							Thửa đất số 112 (09, tờ 247	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2001, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
9	072	Nguyễn Thị Hiền							Thửa đất số 115 (35, tờ 247	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng khoảng năm 2015, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2015
											Ảnh hưởng
											Thu hồi Lầu 1 và 2
											Ảnh hưởng Lầu 1 và 2

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Tường rào có móng, cột, đà, bằng BTCT, tường xây gạch dày 20cm có tô trái	đồng/m <sup>2</sup>	61,5		673.000	80	33.112.000			2 tường
			Biên quảng cáo	cái	1		0	100	0			Không có đơn giá
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000			
			Trụ công, bư kê và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m <sup>3</sup>	0,628		2.246.000	100	1.411.000			2 trụ
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	83		163.000	60	8.117.000			Trên lộ giới
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	150,73		163.000	80	19.655.000			
			Bê nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp dầy, xây nổi	m <sup>3</sup>	2,24		553.000	80	991.000			
			<b>Tổng</b>						<b>2.641.285.000</b>			
10	091	Cao Tấn Đạt (TS trên đất Cao Văn Phước)	<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>						N/A	Thửa đất số , tờ	Nhà và vật kiến trúc xây dựng 2008, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính (trên đất Cao Văn Phước)	
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	133,66		720.000	100	96.235.000			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	30,1		720.000	100	21.672.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	37,35		3.489.000	100	130.314.000			Trên đất ở
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,9		720.000	80	5.702.000			LG
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	11,25		163.000	80	1.467.000			LG
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	21,66		3.489.000	100	75.572.000			Phòng trọ
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	8,74		3.489.000	100	30.494.000			Phòng trọ, DT bị ảnh hưởng
			Gác lửng để ở (Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	12,8		3.489.000	40	17.864.000			Gác lửng phòng trọ
			Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	45		163.000	100	7.335.000			
			Ông cống bê tông Ø0,6m	mét	20		259.000	100	5.180.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	16,01		163.000	100	2.610.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Đồng hồ điện phụ	cái	2		750.000	100	1.500.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	30		163.000	80	3.912.000			LG
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	45		3.054.000	100	137.430.000			Nhà kho 1
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	20		3.054.000	100	61.080.000			Nhà kho 1, DT bị ảnh hưởng
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	12,09		3.489.000	100	42.182.000			Nhà ở, trên đất ở

Số Mã TT	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
							BT	HT					
11	Cao Thị Thanh Tuyền (Trên đất Cao Văn Phước)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	13,35		3.489.000	100	100	46.578.000			DT bị ảnh hưởng	
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	15		1.854.000	100	100	27.810.000			Nhà kho 2	
		Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	35		1.854.000	100	100	64.890.000			Nhà kho 2, DT bị ảnh hưởng	
		<b>2. Tài sản khác</b>							NaN				
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	50		10.100	100		505.000				
		Ông nước nhựa PVC pi 168	mét	40		259.800	100		10.392.000				
		<b>Tổng</b>							<b>792.224.000</b>				
				Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	10		4.363.000	100	100	43.630.000		Trên đất ở
				Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	10		720.000	80	80	5.760.000		LG
				Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	15		163.000	80	80	1.956.000		LG
		Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100	100	750.000				
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	70		4.363.000	100	100	305.410.000		Trên đất CLN		
<b>Tổng</b>								<b>357.506.000</b>					
12	112 Lê Thị Hà	<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>							NaN				
		Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	32,4		7.760.000	100	100	251.424.000			1 trệt + 2 lầu, XD năm 2013	
		Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	54		7.760.000	100	100	419.040.000			Ảnh hưởng, 1 trệt + 2 lầu	
		Nhà từ 03 tầng đến 04 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	27,6		7.760.000	0	0	0			Ngoài ảnh hưởng, 1 trệt + 2 lầu	
		Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	100	1.500.000				
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	6,8		720.000	100	100	4.896.000				
		Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan) - Ông nhựa, ống sắt Φ90 mm - Φ114 mm	mét	50		648.000	100	100	32.400.000			Nhà, vật kiến trúc xây dựng 1995 sửa chữa lại năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
		Bàn thiên	cái	1		950.000	100	100	950.000				
		Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	100	518.000				
		<b>2. Tài sản khác</b>							NaN				
		Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	30		118.800	100	100	3.564.000				
		Ông nước nhựa PVC pi 90	mét	60		72.300	100	100	4.338.000				
		Ông nước nhựa PVC pi 60	mét	20		44.000	100	100	880.000				
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	30		10.100	100	100	303.000				
<b>Tổng</b>								<b>719.813.000</b>					



Số Mã TT	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	12,32		3.054.000	100	37.625.000			Phòng ngủ
		Đồng hồ điện chính	cái	2		1.500.000	100	3.000.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	15,68		720.000	100	11.290.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m <sup>2</sup>	16,66		163.000	80	2.172.000			LG
		<b>2. Tài sản khác</b>									
		Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	33		10.100	100	333.000			
		<b>Tổng</b>						<b>427.474.000</b>			
16	133 Huỳnh Thị Lợi	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3,15		4.363.000	100	13.743.000	Thửa đất số 124 (09, tờ 247	Nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính	XD trước năm 2013
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	52,5		3.054.000	100	160.335.000			Tiệm nước
		Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	27,6		3.489.000	100	96.296.000			
		Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	4,32		259.000	100	1.119.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	14,04		259.000	100	3.636.000			Ảnh hưởng
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	40,88		163.000	100	6.663.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	12,58		163.000	100	2.051.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	7,65		163.000	100	1.247.000			
		Bàn thiên	cái	1		950.000	100	950.000			
		Đồng hồ điện chính	cái	2		1.500.000	100	3.000.000			
		Đồng hồ nước phụ	cái	1		1.150.000	100	1.150.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	4,32		259.000	100	1.119.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	14,04		259.000	100	3.636.000			Ảnh hưởng
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	7,98		259.000	100	2.067.000			
		Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	6,36		259.000	100	1.647.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	28,62		163.000	80	3.732.000			Trên lộ giới
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	18,48		163.000	80	2.410.000			Trên lộ giới
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	15		163.000	80	1.956.000			Trên lộ giới
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	40,88		163.000	100	6.663.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	7,65		163.000	100	1.247.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	12,58		163.000	100	2.051.000			
		Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	4,44		163.000	80	579.000			Trên lộ giới
		Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1		2.160.000	100	2.160.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	11,97		4.363.000	100	52.225.000			Ảnh hưởng
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	54,6		3.054.000	100	166.748.000			Tiền điện thoại
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	48,1		1.854.000	100	89.177.000			Tạp hóa
		<b>Tổng</b>							<b>628.125.000</b>			
			<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>						NaN			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	93		6.396.000	100	594.828.000			XD 1990 thửa 74
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	51,3		6.396.000	100	328.115.000			thửa 73
			Nhà từ 01 tầng đến 02 tầng - Kết cấu loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	2		6.396.000	100	12.792.000			AH
			Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	40		193.000	100	7.720.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	60,9		163.000	80	7.941.000			LG
			<b>2. Tài sản khác</b>						NaN			
			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	18		118.800	100	2.138.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	20		14.200	100	284.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 27	mét	15		10.100	100	152.000			
			Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	25		7.100	100	178.000			
		<b>Tổng</b>							<b>955.648.000</b>			
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	14		259.000	100	3.626.000			XD tháng 4/2014
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	11		259.000	100	2.849.000			Ảnh hưởng
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (cổ to, trái)	đồng/m <sup>2</sup>	15,3		382.000	100	5.845.000			Tài sản, vật kiến trúc xây dựng tháng 04/2014, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính
		<b>Tổng</b>							<b>12.320.000</b>			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	113,61		3.054.000	100	346.965.000			XD 1990
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Đồng hồ nước chính	cái	1		3.600.000	100	3.600.000			
			Nền lát gạch con sêu, gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	19,08		288.000	100	5.495.000			Thửa đất số 108, từ 249 và thửa đất số 109, từ 249
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	2		163.000	100	326.000			Nhà vật kiến trúc xây dựng 1990 xây dựng không phép
		<b>Tổng</b>							<b>357.886.000</b>			
			<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>						NaN			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	2,3		3.489.000	80	6.420.000			Thửa đất số 58, từ 250 và thửa đất số 57, từ 250
			Mái che, mái hiên	m <sup>2</sup>	9,6		720.000	100	6.912.000			Nhà Vkt xây dựng 1994 (sử chữa lại 2022) xây dựng không phép
20	170	Lê Thị Hồng										ngoài SHKT



Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT/HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Chú chú	
<b>Tổng</b>			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	35		14.200	100	497.000				
<b>Tổng</b>			<b>1. Nhà, vật kiến trúc</b>						<b>355.541.000</b>				
<b>Tổng</b>			Nhà bán kiên cố	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	22.344		1.854.000	100	41.426.000			Nhà quán	
<b>Tổng</b>			Nhà bán kiên cố	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	23.256		1.854.000	80	34.493.000			Trên lộ giới	
<b>Tổng</b>			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	27.36		163.000	80	3.568.000			Trên lộ giới	
<b>Tổng</b>			Di dời hàng rào khung sắt	mét	12,1		26.000	100	315.000				
<b>Tổng</b>			Gác dề đồ	m2	7,623		1.854.000	20	2.827.000				
<b>Tổng</b>			Gác dề đồ	m2	7,36		1.854.000	20	2.729.000				
<b>Tổng</b>			Giếng khoan thu công Ø90 mm	mét	45		193.000	100	8.685.000				
<b>Tổng</b>			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000				
<b>Tổng</b>			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	17,25		4.363.000	100	75.262.000				
<b>Tổng</b>			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	18,75		4.363.000	100	81.806.000				
<b>Tổng</b>			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đòng/m <sup>2</sup> sàn	26,25		4.363.000	100	114.529.000				
<b>Tổng</b>			Gác dề ở	m2	8,17		4.363.000	40	14.258.000				
<b>Tổng</b>			<b>2. Tài sản khác</b>						<b>NaN</b>				
<b>Tổng</b>			Ông nước nhựa PVC pi 42	mét	35		25.800	100	903.000				
<b>Tổng</b>			Ông nước nhựa PVC pi 34	mét	12		14.200	100	170.000				
<b>Tổng</b>			Ông nước nhựa PVC pi 21	mét	12		7.100	100	85.000				
<b>Tổng</b>			Ông nước nhựa PVC pi 114	mét	24		118.800	100	2.851.000				
<b>Tổng</b>			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m <sup>2</sup>	10		163.000	100	1.630.000				
<b>Tổng</b>			Trụ bê tông chắn ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000	100	232.000				
<b>Tổng</b>			<b>TỔNG GIÁ TRỊ</b>							<b>13.902.929.000</b>			

Bảng chữ: Mười ba tỷ, chín trăm lẻ hai triệu, chín trăm hai mươi chín ngàn đồng

Thửa đất số 123, tờ 247  
 Nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2014, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính

Thửa đất số 35 (10, tờ 250)  
 vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính

XID năm 2000

XID trước năm 2014

Ảnh hưởng  
 Phòng trợ

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG**  
Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
1	001	Phạm Thị Nụ Tổng	I. Cây trồng Dầu - đường kính thân >42cm	Cây	6		1.033.664	100		6.202.000	Thửa đất số 153, tờ 38 và thửa đất số 390, tờ 38	41.904.000 Pi 90
2	002	Phạm Thị Thanh Quý Tổng	I. Cây trồng Keo lá tràm - đường kính 5-10cm Keo lá tràm - đường kính 5-10cm	Cây	32 13 19		22.043	100		287.000 287.000	Thửa đất số 128, tờ 38	Vượt mặt độ
3	018	Nguyễn Minh Tuấn (ĐSH); Thái Văn Thành (ĐSH) Tổng	I. Cây trồng Trứng cá Cây Mãng cầu na (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2 1 1		79.000	100		79.000 715.239	Thửa đất số 475, tờ 33	
4	032	Nguyễn Hữu Sơn (TSTD ĐSH Nguyễn Thị Quế, Đặng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Hữu Sơn) Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ đi dơi chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	17		58.300	100		991.000	Thửa đất số , tờ	
5	041	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (TS trên đất công do UBND xã Nhơn Trạch quản lý thuộc thửa 90 tờ 40) Tổng	I. Cây trồng Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5) Cây Mãng cầu na (Năm thứ 2) Vôi thuốc - ĐK > 42cm	Cây	7 3 3 1		2.259.982	100		7.973.000 6.780.000 418.000 775.248	Thửa đất số , tờ	
6	052	Trần Văn Hậu Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ đi dơi chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm Hỗ trợ đi dơi chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	12 6		84.200	100		1.010.000 698.000	Thửa đất số 38 (38, tờ 250 và thửa đất số 174 (38, tờ 250 và thửa đất số 173 (38, tờ 250	
7	069	Nguyễn Thị Thơm Tổng	I. Cây trồng Hỗ trợ đi dơi chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	10		116.400	100		1.164.000	Thửa đất số 108 (35, tờ 247	
8	071	Huỳnh Thị Lợi (được cấp giấy) - Huỳnh Thị Quán (sử dụng) Tổng	I. Cây trồng	Chậu	1					79.000	Thửa đất số 112 (09, tờ 247	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
		Tổng	Trồng cà	Cây	1		79.000	100	79.000		
		Tổng	1. Cây trồng		6				1.010.000		
9	072	Nguyễn Thị Hiền	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	6		168.400	100	1.010.000	Thửa đất số 115 (35, từ 247	
		Tổng	1. Cây trồng		27				1.010.000		
10	112	Lê Thị Hà	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm	Chậu	27		84.200	100	2.273.000	Thửa đất số 92, từ 248	
		Tổng	1. Cây trồng						2.273.000		
11	133	Huỳnh Thị Lợi	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm	Chậu	8		84.200	100	674.000		
		Tổng	1. Cây trồng		1		597.872	100	598.000		
		Tổng	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan), cao từ 1.5m đến < 2m	Cây	1		30.000	100	30.000	Thửa đất số 124 (09, từ 247	
		Tổng	Quý1 (năm thứ 2)	Cây	1		147.222	100	147.000		
		Tổng	Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700	100	37.000		
		Tổng	Mai chiếu thủy	Cây	1		187.000	100	187.000		
		Tổng	1. Cây trồng		1				3.674.000		
12	157	Nguyễn Văn Thanh	Cây Khế (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		3.674.374	100	3.674.000	Thửa đất số 73 (10, từ 249	
		Tổng	1. Cây trồng		406				3.674.000		
13	167	Phạm Minh Hòa	Keo lá tràm	Cây	98		15.384	100	1.508.000	Thửa đất số 561, từ 38	
		Tổng	Keo lá tràm	Cây	308		15.384	0	1.508.000		VMD
		Tổng	1. Cây trồng		133				8.290.000		
14	168	Nguyễn Văn Kiệt (Cấp giấy) - Nguyễn Anh Việt (Sử dụng)	Keo lá tràm	Cây	43		146.733	100	6.310.000	Thửa đất số 176, từ 38	
		Tổng	Tâm vòng	Cây	90		22.000	100	1.980.000		
		Tổng	1. Cây trồng						8.290.000		
15	171	Đỗ Lê Anh Vũ (Ts trên đất bà Lê Thị Hồng)	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành	Chậu	10		116.400	100	1.164.000	Thửa đất số , từ	
		Tổng	Cây mặt (roi) (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		343.803	100	344.000		
		Tổng	1. Cây trồng		6				1.508.000		
16	173	Ninh Viết Năm	Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	6		116.400	100	698.000	Thửa đất số 123, từ 247	
		Tổng	1. Cây trồng		1				674.000		
17	175	Trần Văn Đức	1. Cây trồng	Cây	1		673.935	100	674.000	Thửa đất số 35 (10, từ 250	
		Tổng	Cây Dưa (Năm thứ 2)	Cây	1				674.000		
		Tổng							41.904.000		0

**TỔNG GIÁ TRỊ**

Bảng chữ: Bốn mươi một triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn đồng



Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ đào tạo, học nghề	Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thương do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm									
13 072	Nguyễn Thị Hiền	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	30											20.000.000	20.000.000
14 090	Cao Văn Phước	Kp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	100											20.000.000	20.000.000
15 091	Cao Tấn Đạt (TS trên đất Cao Văn Phước)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
16 092	Cao Thị Thanh Tuyền (TS trên đất Cao Văn Phước)	Kp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
17 112	Lê Thị Hà	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	35											20.000.000	20.000.000
18 113	Nguyễn Hoài Linh (TS trên đất bà Lê Thị Hà)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
19 117	Lê Văn Trang (Người được cấp giấy) - Nguyễn Thị Hiền (người nhận CN QSD đất)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	29											20.000.000	20.000.000
20 126	Đỗ Thị A	Ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	63,2											20.000.000	20.000.000
21 133	Huyền Thị Lợi	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	15,9											20.000.000	20.000.000
22 142	Võ Thị Phương Hồng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
23 157	Nguyễn Văn Thành	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	33											8.000.000	8.000.000
24 167	Phạm Minh Hòa	30 Trần Văn Sắc, P Thảo Điền, TPHCM	0	32,5											20.000.000	20.000.000
25 168	Nguyễn Văn Kiệt (Cấp giấy) - Nguyễn Anh Việt (Sử dụng)	150 Hồ Bá Kiện, P 15, Q10, TPHCM	0	100											20.000.000	20.000.000
26 169	Đỗ Thị Em (người sử dụng đất) - Trần Thị Thu Hoàng (người nhận Thừa kế)	Tổ 16 ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0											20.000.000	20.000.000
27 170	Lê Thị Hồng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	39,6											20.000.000	20.000.000
28 171	Đỗ Lê Anh Vũ (TS trên đất bà Lê Thị Hồng)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
29 173	Ninh Việt Năm	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	63,3											20.000.000	20.000.000
30 175	Trần Văn Đức	Ấp Phước Kiếng, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	15,2											12.000.000	12.000.000
31 062	Đào Thị Ngân (TSTD Đào Văn Mật và Nguyễn Thị Nữ)	Ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
32 063	Đào Thị Kim Thanh (TSTD Đào Văn Mật và Nguyễn Thị Nữ)	Ấp Phước Lai, xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0	0												
<b>Tổng cộng</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>412.000.000</b>	<b>412.000.000</b>

## DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT NIÊM YẾT ĐỢT 5)

Địa chỉ: Nhơn Trạch

Địa chỉ: Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch

Phương án số ...../PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
I	xã Nhơn Trạch								
1	001	Phạm Thị Nụ	169/23 Chu Văn An, Kp. 08, P. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: 030157002219 ngày cấp: 04/7/2024 Điện thoại: 0908727970	38/153 38/390		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
2	002	Phạm Thị Thanh Quý	26B Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 01 (nay là P. Bến Thành), Tp. HCM	CMND/CCCD: 020022032 ngày cấp: .../.../..... Điện thoại:	38/128		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
3	018	Nguyễn Minh Tuấn (ĐSH); Thái Văn Thành (ĐSH)	73/8 đường Tân Thới Hiệp, P. Tân Thới Hiệp, Q. 12 (nay là P. Tân Thới Hiệp), Tp. HCM; 43 đường 204 Cao Lỗ, P. 04, Q. 08 (nay là P. Chánh Hưng), Tp. HCM	CMND/CCCD: 068072000753 ngày cấp: .../.../..... Điện thoại: 052060008249 - .../.../..... Điện thoại: 0908938793	33/475		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
4	025	Đỗ Thị Thanh Trúc	52/2 tổ 7, Kp. 03, P. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa (nay là P. Trần Biên), tỉnh Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075154003018 ngày cấp: .../.../..... Điện thoại:	41 (253)/142		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
5	031	Nguyễn Thị Quế (ĐSH); Đặng Thị Mỹ Hương; Nguyễn Hữu Sơn	127/5 Lê Văn Duyệt, phường 03, quận Bình Thạnh, TP.HCM; Ấp Xóm Góc, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 040155000242 ngày cấp: 17/08/2021; 075171009144 - 31/08/2021; 075098002240 - 05/08/2022 Điện thoại: 0903772387	251/98 (39/98 cũ)		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
6	032	Nguyễn Hữu Sơn (TSTD ĐSH Nguyễn Thị Quế, Đặng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Hữu Sơn)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075098002240 ngày cấp: 05/08/2022 Điện thoại: 0328904911			X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
7	033	Nguyễn Thị Quế (TSTD ĐSH Nguyễn Thị Quế, Đặng Thị Mỹ Hương, Nguyễn Hữu Sơn)	12/5 Lê Văn Duyệt, phường 03, quận Bình Thạnh, TP.HCM	CMND/CCCD: 040155000242 ngày cấp: 17/08/2021 Điện thoại: 0903772387			X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
8	041	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (TS trên đất công do UBND xã Nhơn Trạch quản lý thuộc thửa 90 tờ 40))	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 049169021657 ngày cấp: 20/6/2023 Điện thoại: .					Chưa xét tái định cư
9	052	Trần Văn Hậu	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075086004732 ngày cấp: 12/08/2021 Điện thoại: 0934567580	250/38 (38/38 cũ) 250/174 (38/174 cũ) 250/173 (38/173 cũ)				Chưa xét tái định cư
10	061	Đào Văn Mát; Nguyễn Thị Nữ	Ấp Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075055004641 ngày cấp: 08/09/2022; 075162007308 - 08/09/2022 Điện thoại: 0932014036	249/76 (37/76 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
11	069	Nguyễn Thị Thơm	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 033167007480 ngày cấp: 20/08/2021 Điện thoại: 0972982986	247/108 (35/108 cũ)		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
12	071	Huyền Thị Lợi (được cấp giấy) - Huyền Thị Quân (sử dụng)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075159009949 ngày cấp: 30/06/2022 Điện thoại: 0909255416	247/112 (09/20 cũ)	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	CHI CHÚ
13	072	Nguyễn Thị Hiền	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 042180005883 ngày cấp: .../.../... Điện thoại: 0909485858	247/115 (35/115 cũ)		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
14	090	Cao Văn Phước	Kp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 0750509002237 ngày cấp: 16/08/2022 Điện thoại:	249/95		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
15	091	Cao Tấn Đạt (TS trên đất Cao Văn Phước)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075068015279 ngày cấp: .../.../... Điện thoại: 0937590704			X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
16	092	Cao Thị Thanh Tuyên (Ts trên đất Cao Văn Phước)	Kp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075184018796 ngày cấp: .../.../... Điện thoại: 0989559952			X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
17	112	Lê Thị Hà	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 038161007225 ngày cấp: 27/04/2021 Điện thoại: 0783404249	248/92		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
18	113	Nguyễn Hoài Linh (TS trên đất bà Lê Thị Hà)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 038082036711 ngày cấp: 31/08/2021 Điện thoại: 0903070882			X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
19	117	Lê Văn Trang (Người được cấp giấy) - Nguyễn Thị Hiền (người nhận CN QSD đất)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 042180005883 - 034076022647 ngày cấp: 01/01/1972 - 07/05/1980 Điện thoại:	248/112		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
20	126	Đỗ Thị A	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../... Điện thoại: 0918159901	247/96 247/99		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
21	133	Huyền Thị Lợi	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075134002277 ngày cấp: 30/06/2025 Điện thoại: 0908924913	247/124 (09/20)		X	Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
22	142	Vô Thị Phương Hồng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075160004453 ngày cấp: 12/08/2023 Điện thoại: 0947477807	248/74	X		Thông báo số 168/TB-UBND, ngày 12/3/2026	
23	157	Nguyễn Văn Thành	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075071012967 ngày cấp: 24/07/20225 Điện thoại: 09094783323	249/73 (10/167 cũ)				Chưa xét tái định cư
24	167	Phạm Minh Hòa	30 Tân Văn Sác, P Thảo Điền, TpHCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../... Điện thoại:	38/561				Chưa xét tái định cư
25	168	Nguyễn Văn Kiệp (Cấp giấy) - Nguyễn Anh Việt (Sứ dụng)	150 Hồ Bá Kiện, P 15, Q10, TpHCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../... Điện thoại:	38/176				Chưa xét tái định cư
26	169	Đỗ Thị Em (người sử dụng đất) - Trần Thị Thu Hoàng (người nhận Thửa kế)	Tổ 16 ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075191014745 ngày cấp: .../.../... Điện thoại: 0779900997	249/108 249/109				Chưa xét tái định cư
27	170	Lê Thị Hồng	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../... Điện thoại:	250/58 250/57				Chưa xét tái định cư
28	171	Đỗ Lê Anh Vũ (TS trên đất bà Lê Thị Hồng)	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../... Điện thoại:					Chưa xét tái định cư
29	173	Ninh Việt Năm	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 036072010327 ngày cấp: 27/04/2021 Điện thoại: 0346465554	247/123				Chưa xét tái định cư
30	175	Trần Văn Đức	Ấp Phước Kiếng, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075067013756 ngày cấp: 02/08/2024 Điện thoại: 0909517517	250/35 (10/1401 cũ)				Chưa xét tái định cư
<b>II</b>									
31	062	Đào Thị Ngân (TSTĐ Đào Văn Mát và Nguyễn Thị Nữ)	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075190009983 ngày cấp: 24/06/2023 Điện thoại: 0901603779					Chưa xét tái định cư
32	063	Đào Thị Kim Thanh (TSTĐ Đào Văn Mát và Nguyễn Thị Nữ)	Ấp Phước Lai, xã Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075187012245 ngày cấp: 08/09/2022 Điện thoại: 0909194198					Chưa xét tái định cư
<b>TỔNG CỘNG</b>									
*						<b>3</b>	<b>17</b>		